KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DPM)

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP

Ngày 29/12/2023	33,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.1%	**-**	**2.7%**

DT thuần *2023*
13,569 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼5,058| -27.2%

LN thuần *2023*
690 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼5,897| -89.5%

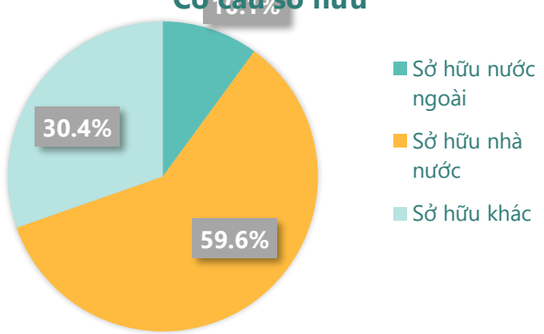
LN sau thuế *2023*
530 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼5,055| -90.5%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
5.5%
YoY: +/-▼ 30.3%

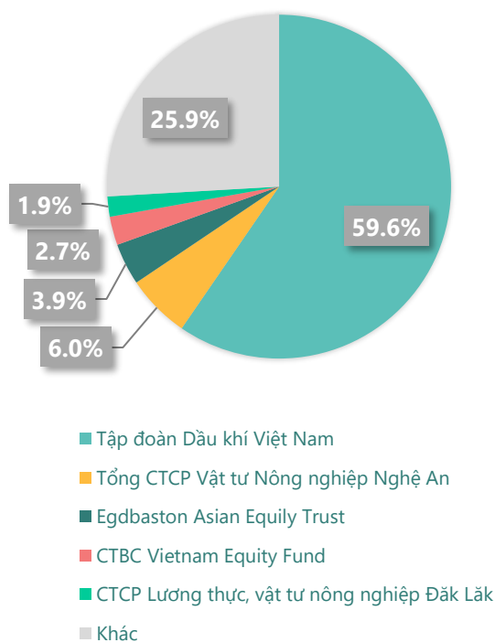
ROE *2023*
4.1%
YoY: +/-▼ 40.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	28,400 - 40,450
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,031
Số lượng CPLH (CP)	391,334,260
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,506,803
Sở hữu nước ngoài	10.1%
Beta	1.28
EPS	1,361
P/E	24.5

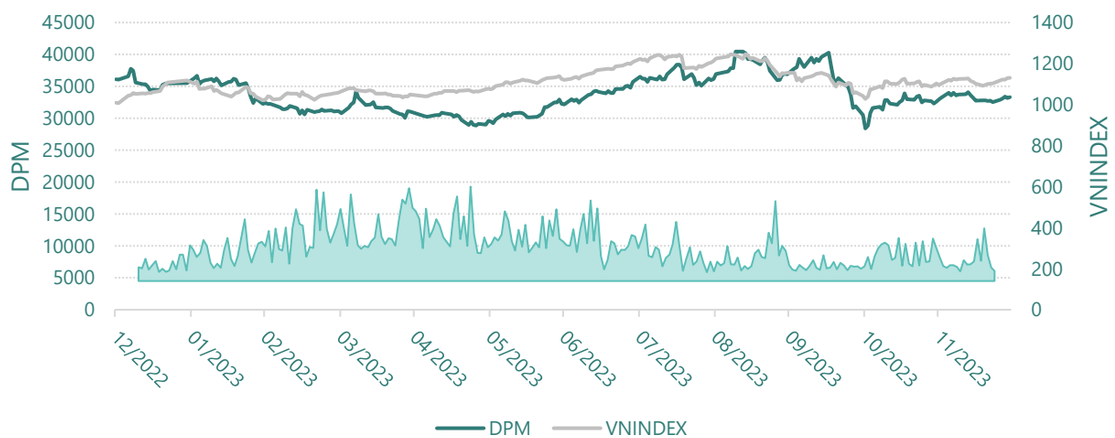
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



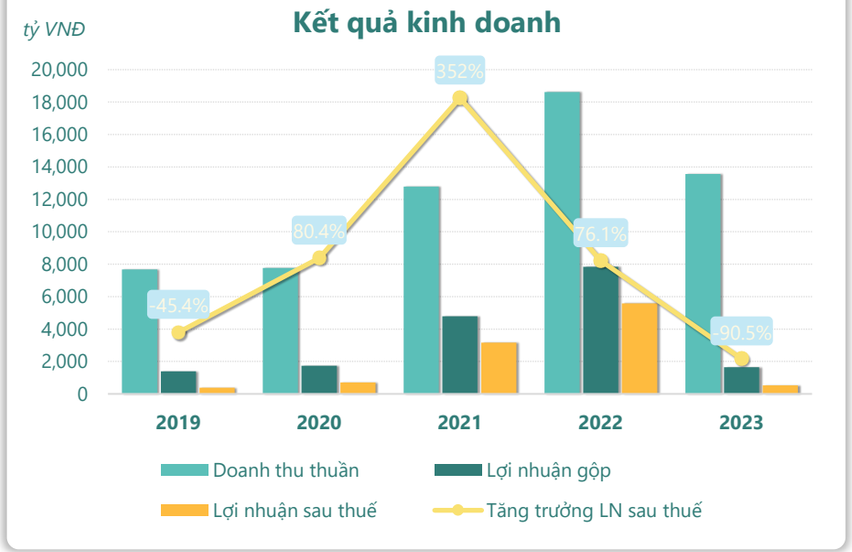
Lịch sử giá

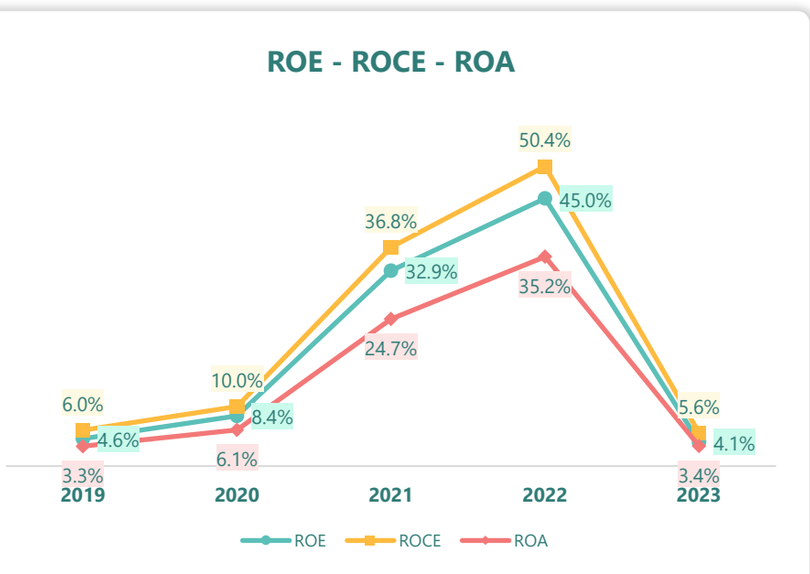


Năm **2023**, **DPM** ghi nhận doanh thu thuần **13,569** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **529.8** tỷ đồng, lần lượt **giảm 27.2%** và **giảm 90.5%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **4.06%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

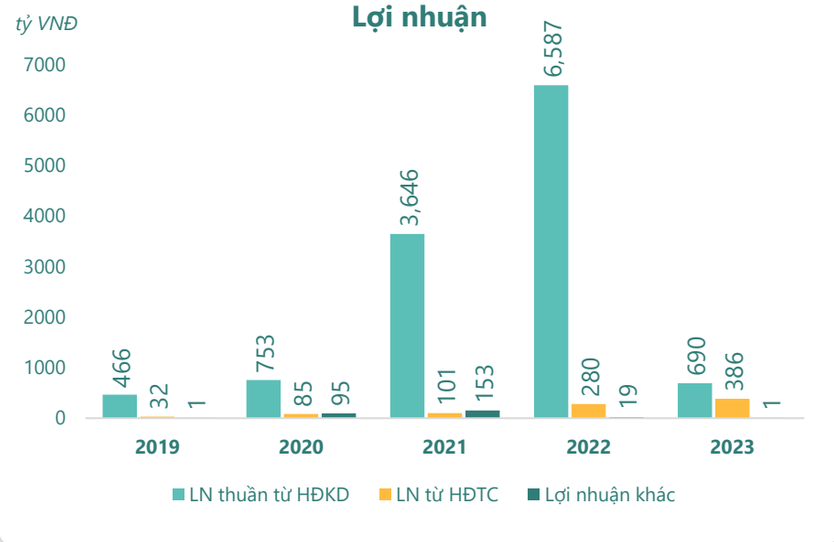


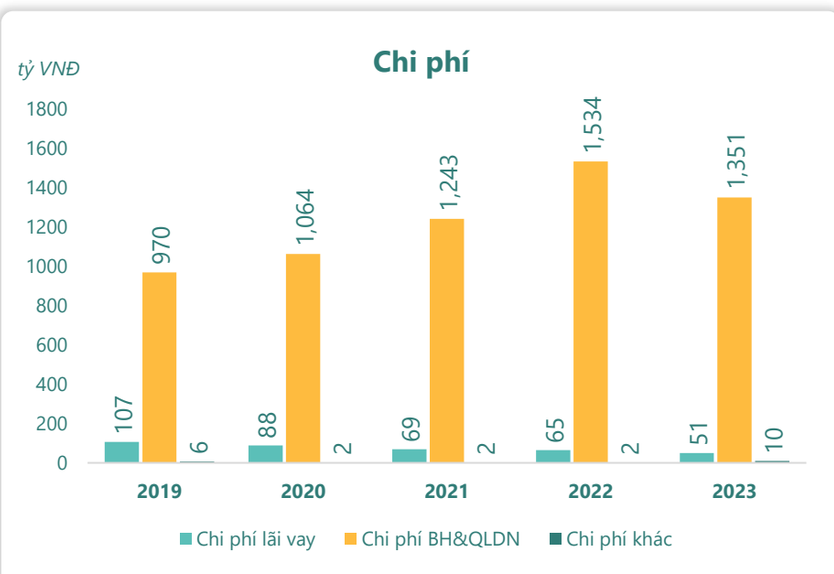


Năm **2023**, **DPM** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **690.0** tỷ đồng, **giảm đi 5,897** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (2,428 tỷ đồng) là 1,738 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

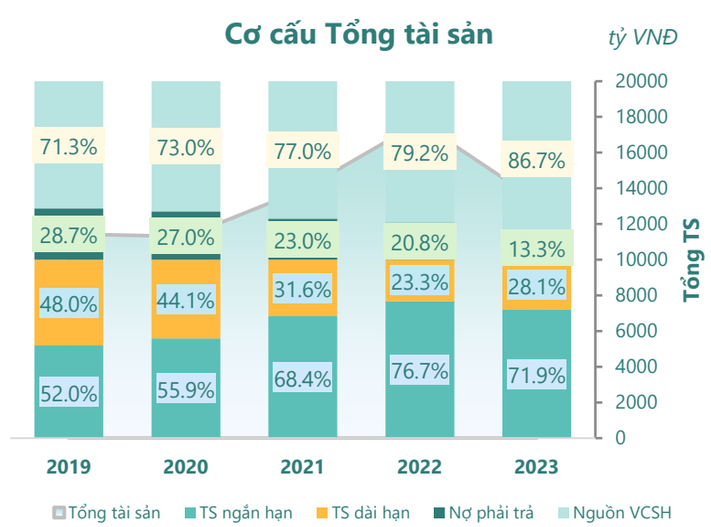
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **50.64** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **1,351** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **10.09** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

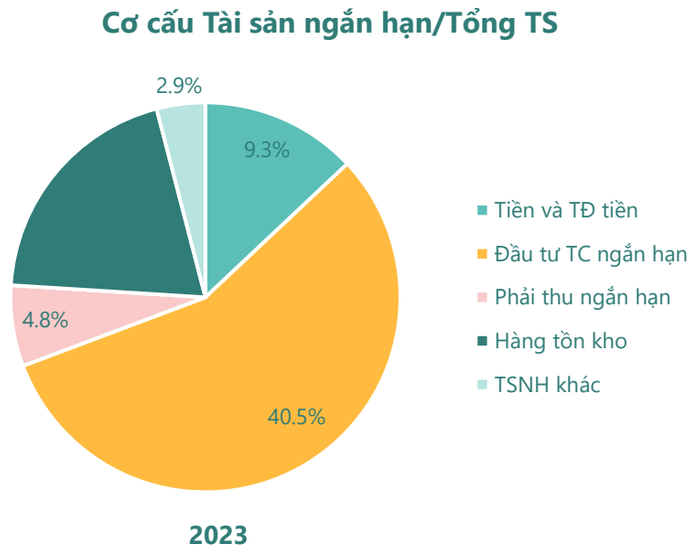
ROE của DPM năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **4.06%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

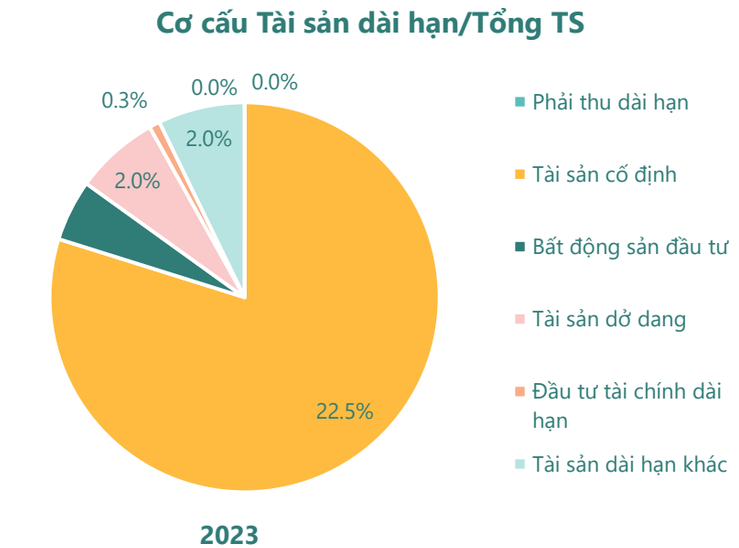




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **DPM** năm 2023 đạt **13,309** tỷ đồng, giảm **24.8%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 86.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của DPM năm 2023 giảm **29.6%** so với năm trước, đạt **9,565** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **71.9%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **40.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 14.4% trên tổng tài sản.

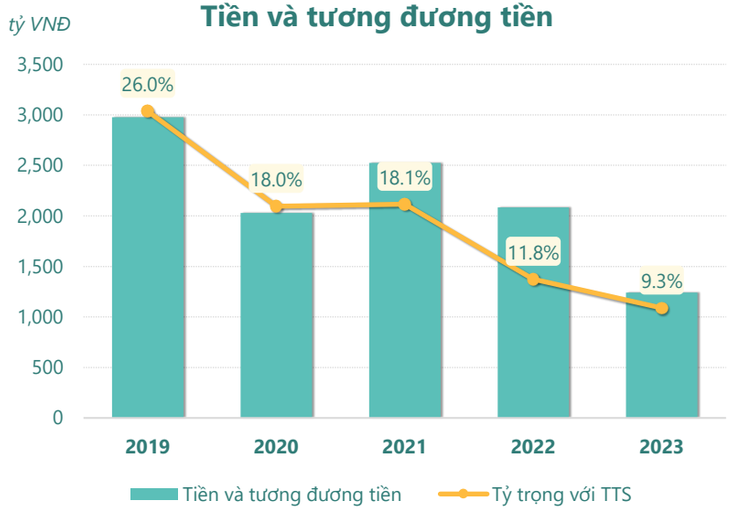
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **3,744** tỷ đồng giảm **9.12%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **28.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **22.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.03%.

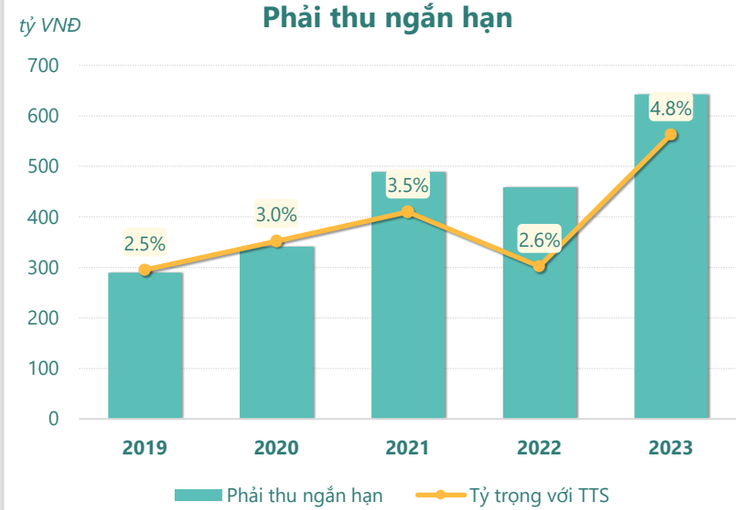
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

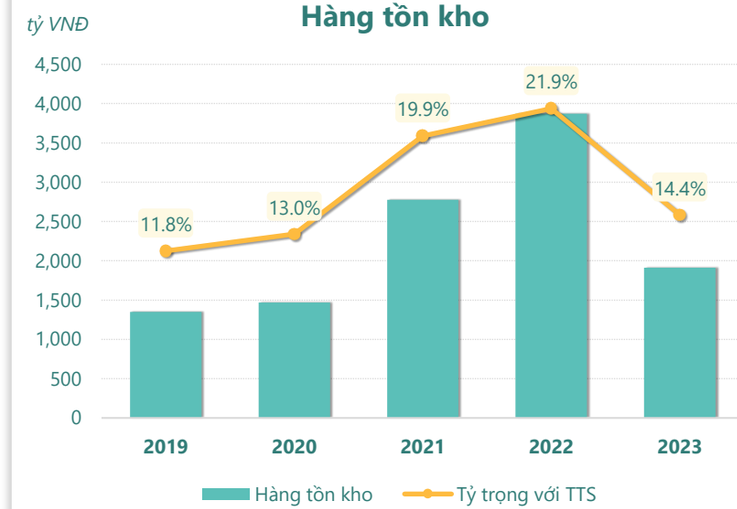
Tiền và tương đương tiền



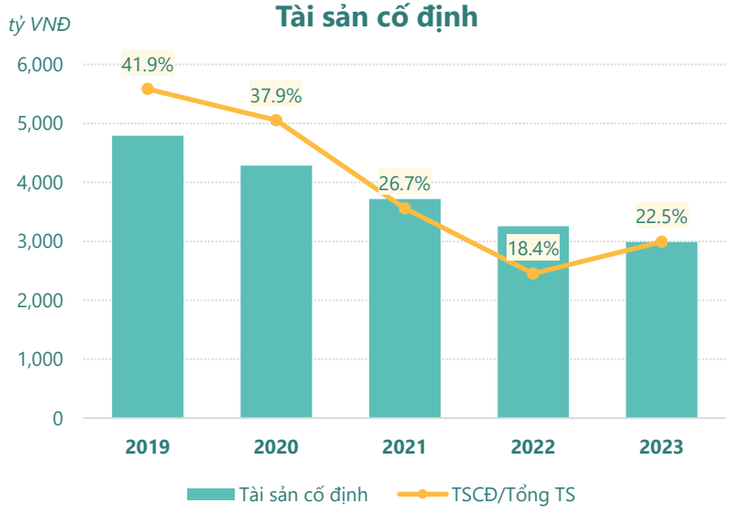
Phải thu ngắn hạn



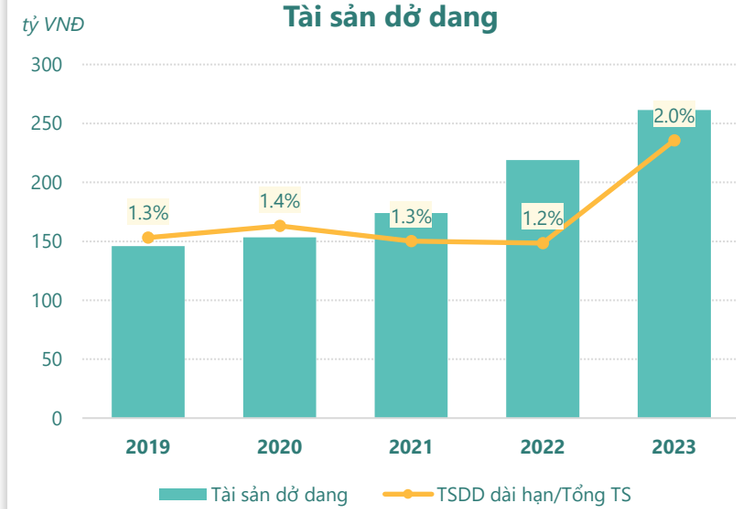
Hàng tồn kho



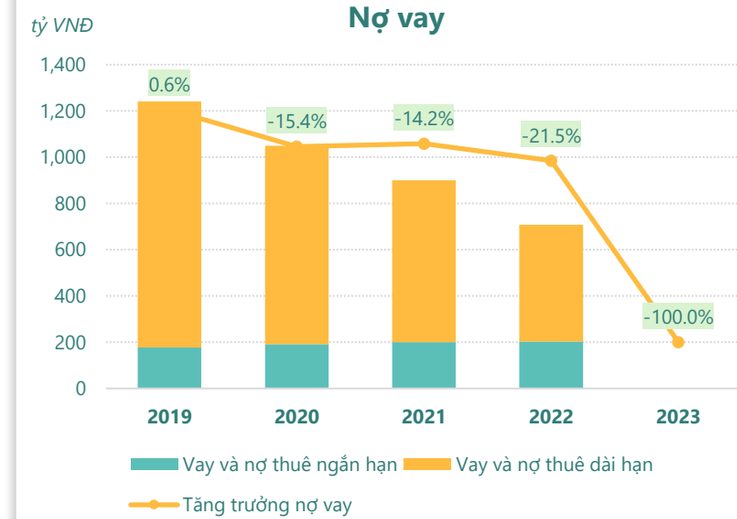
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

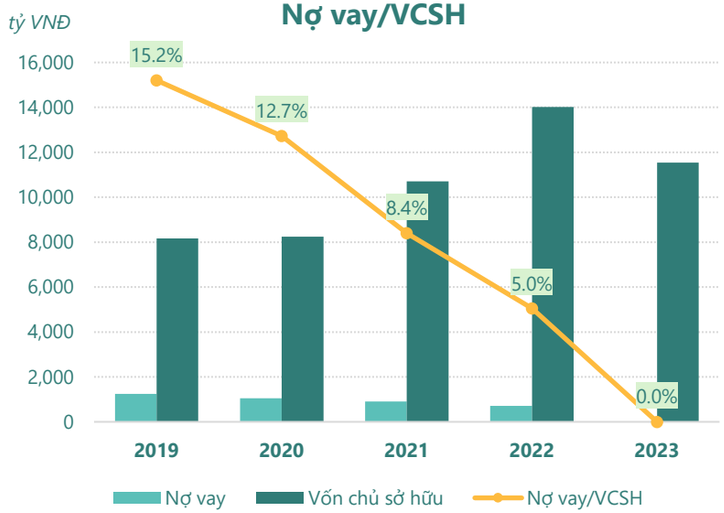


Nợ vay

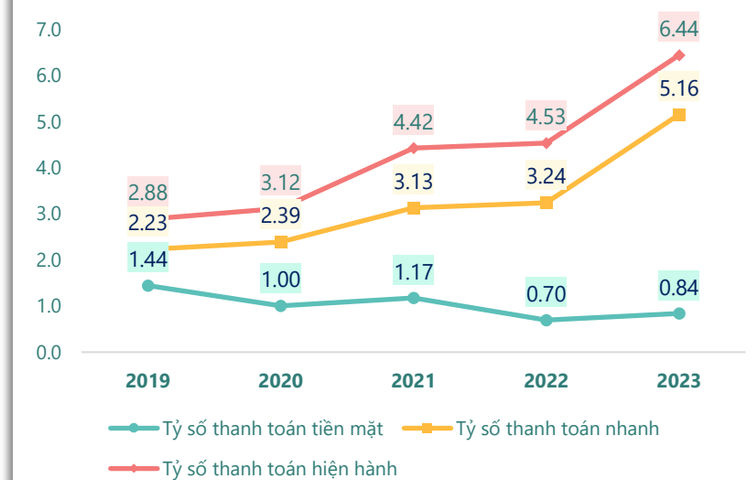


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

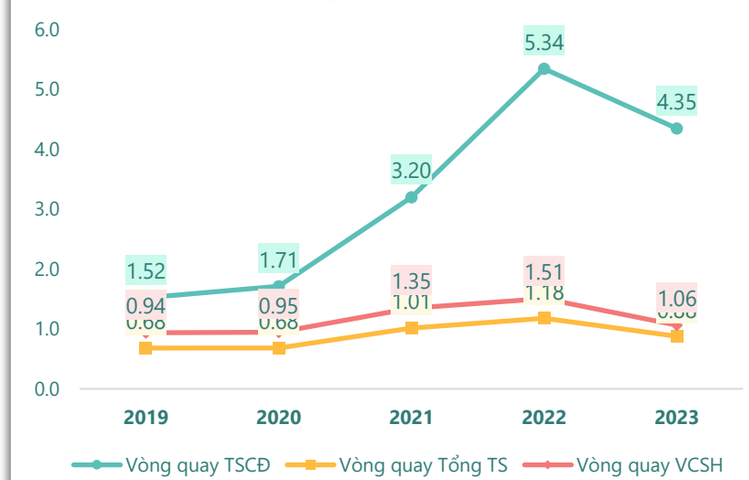
Nợ vay/VCSH



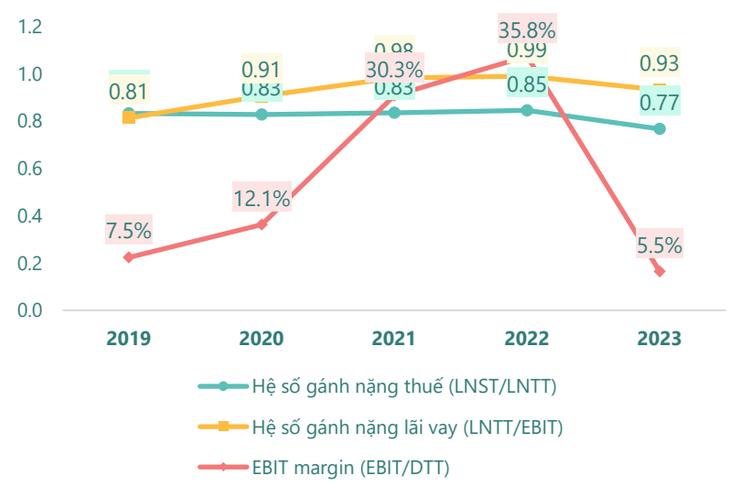
Chỉ số thanh khoản



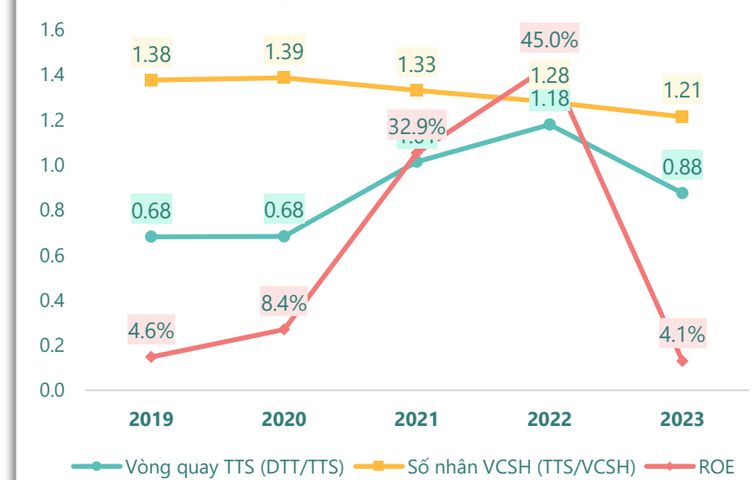
Vòng quay tài sản



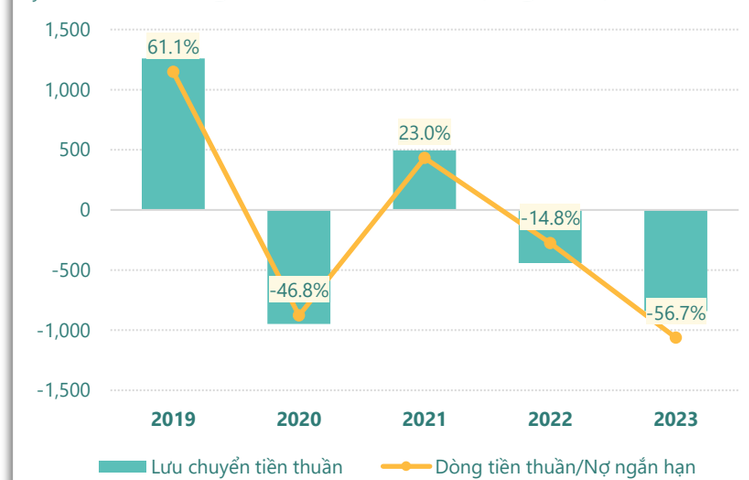
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**7,762**	**12,786**	**18,627**	**13,569**
Giá vốn hàng bán	6,032	8,001	10,789	11,917
Lợi nhuận gộp	**1,730**	**4,786**	**7,838**	**1,652**
Doanh thu HĐTC	180	176	365	458
Chi phí TC	94.8	74.6	85.3	71.2
Chi phí lãi vay	**88.5**	**69.3**	**64.8**	**50.6**
LN trong công ty LKLD	2.44	2.50	2.66	2.66
Chi phí bán hàng	655	818	978	848
Chi phí QLDN	409	425	556	502
LN thuần từ HĐKD	**753**	**3,646**	**6,587**	**690**
Lợi nhuận khác	94.5	153	18.9	0.94
LN trước thuế	**848**	**3,799**	**6,606**	**691**
Lợi nhuận sau thuế	**702**	**3,172**	**5,585**	**530**
LNST của CĐ cty mẹ	**691**	**3,117**	**5,565**	**519**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	787	2,516	4,961	945
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,066	-1,319	-3,227	1,676
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-669	-702	-2,177	-3,463
Tiền đầu kỳ	2,977	2,029	2,524	2,084
Lưu chuyển tiền thuần	**-948**	**495**	**-442**	**-842**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.20	1.62	-0.64
Tiền cuối kỳ	2,029	2,524	2,084	1,242

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**11,300**	**13,918**	**17,699**	**13,309**
Tài sản ngắn hạn	**6,314**	**9,520**	**13,579**	**9,565**
Tiền và tương đương tiền	2,029	2,524	2,084	1,242
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,185	3,455	6,880	5,385
Phải thu ngắn hạn	341	489	458	642
Hàng tồn kho	1,468	2,776	3,871	1,911
Tài sản ngắn hạn khác	291	276	285	385
Tài sản dài hạn	**4,986**	**4,398**	**4,120**	**3,744**
Phải thu dài hạn	0.70	0.85	1.15	0.88
Tài sản cố định	4,283	3,717	3,255	2,988
Bất động sản đầu tư	220	210	200	190
Tài sản dở dang	153	174	219	261
Đầu tư tài chính dài hạn	44.2	44.7	41.8	33.4
Tài sản dài hạn khác	285	252	403	270
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**3,052**	**3,205**	**3,681**	**1,764**
Nợ ngắn hạn	**2,026**	**2,152**	**2,996**	**1,484**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	191	200	202	0
Phải trả người bán ngắn hạn	453	771	869	768
Nợ dài hạn	**1,026**	**1,053**	**686**	**280**
Vay và nợ thuê dài hạn	859	700	505	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,247**	**10,713**	**14,017**	**11,545**
Vốn chủ sở hữu	**8,247**	**10,713**	**14,017**	**11,545**
Vốn điều lệ	3,914	3,914	3,914	3,914
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**